

# CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP KIẾN TRÚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ PHÚC NGUYỄN

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP KIẾN TRÚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ PHÚC NGUYỄN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUC NGUYEN URBAN ENVIRONMENT AND ARCHITECTURE SOLUTIONS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PHUC NGUYEN URBAN ENVIRONMENT AND ARCHITECTURE SOLUTIONS., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110514463

3. Ngày thành lập: 19/10/2023

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

NO31-LK37 Khu đất dịch vụ Hà Trì, Đường Đa Sỹ, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904046006

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4390     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động môi giới bảo hiểm, chứng khoán; trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                                    | 4649 |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện).<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày.<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi).<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế thông thường loại A, B, C<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>- Bán buôn cao su<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                         | 4669 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8230 |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 13. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8511 |
| 14. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8512 |
| 15. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8531 |
| 16. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8532 |
| 17. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |
| 18. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: - Tư vấn giáo dục,<br>- Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>- Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.<br>- Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8560 |
| 19. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9000 |
| 20. | Hoạt động thư viện và lưu trữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9101 |
| 21. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9321 |
| 22. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ Hoạt động của các sân nhảy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9329 |
| 23. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | <p>Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất</p> <p>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản;<br/> - Dịch vụ tư vấn bất động sản<br/> - Dịch vụ quản lý bất động sản<br/> - Dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư<br/> - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6820 |
| 25. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: - Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;<br/> - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;<br/> - Thiết kế cơ - điện công trình;<br/> - Thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br/> - Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.<br/> - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br/> - Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;<br/> - Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;<br/> - Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.<br/> - Giám sát công tác thiết bị vào công trình.<br/> - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình<br/> - Khảo sát địa hình;<br/> - Khảo sát địa chất công trình.<br/> - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br/> - Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu<br/> - Tư vấn đấu thầu<br/> - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br/> - Quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br/> - Kiểm định xây dựng;<br/> - Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng<br/> - Kiểm định chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng, sản phẩm xây dựng<br/> - Hoạt động đo đạc và bản đồ<br/> - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước<br/> - Hoạt động quan trắc môi trường</p> | 7110 |
| 26. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7120 |
| 27. | <p>Quảng cáo</p> <p>(Trừ quảng cáo thuốc lá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 28. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: - Hoạt động phiên dịch;</p> <p>- Hoạt động của các tác giả sách khoa học và công nghệ;</p> <p>- Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền);</p> <p>- Môi giới chuyển giao công nghệ;</p> <p>- Tư vấn chuyển giao công nghệ;</p> <p>- Đánh giá công nghệ;</p> <p>- Giám định công nghệ;</p> <p>- Xúc tiến chuyển giao công nghệ;</p> <p>- Hoạt động đánh giá trừ bất động sản và bảo hiểm (cho đồ cổ, đồ trang sức...);</p> <p>- Tư vấn về nông học;</p> <p>- Tư vấn về công nghệ khác;</p> <p>- Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý...</p> <p>(Không bao gồm: Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)</p> | 7490 |
| 30. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7710 |
| 31. | Bán buôn tổng hợp (trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 32. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1392 |
| 33. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1399 |
| 34. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1512 |
| 35. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1520 |
| 36. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1621 |
| 37. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1622 |
| 38. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1629 |
| 39. | In ấn (trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1811 |
| 40. | Dịch vụ liên quan đến in (Trừ dập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1812 |
| 41. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2013 |
| 42. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2219 |
| 43. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2220 |
| 44. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2392 |
| 45. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2395 |
| 46. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2396 |
| 47. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2733 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2910 |
| 49. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2920 |
| 50. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2930 |
| 51. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4791 |
| 52. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4799 |
| 53. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4931 |
| 54. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4932 |
| 55. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 56. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5610 |
| 57. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5630 |
| 58. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị liên quan đến âm thanh<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |
| 59. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7911 |
| 60. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa phục vụ khách du lịch nội địa<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7912 |

|     |                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 61. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | 7990        |
| 62. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                               | 8121        |
| 63. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                   | 8129        |
| 64. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                               | 8130        |
| 65. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                       | 3100        |
| 66. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                  | 3230        |
| 67. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                          | 3240        |
| 68. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng         | 3250        |
| 69. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ các hoạt động nhà nước cấm)            | 3290        |
| 70. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                          | 3312        |
| 71. | Sửa chữa thiết bị điện                                                              | 3314        |
| 72. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                             | 3320        |
| 73. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                   | 3600        |
| 74. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                       | 3700        |
| 75. | Thu gom rác thải không độc hại<br>(Trừ các hoạt động nhà nước cấm)                  | 3811        |
| 76. | Thu gom rác thải độc hại<br>(Trừ các hoạt động nhà nước cấm)                        | 3812        |
| 77. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại<br>(Trừ các hoạt động nhà nước cấm)        | 3821        |
| 78. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>(Trừ các hoạt động nhà nước cấm)              | 3822        |
| 79. | Tái chế phế liệu<br>(Trừ các hoạt động nhà nước cấm)                                | 3830        |
| 80. | Xây dựng nhà để ở                                                                   | 4101(Chính) |
| 81. | Xây dựng nhà không để ở                                                             | 4102        |
| 82. | Xây dựng công trình đường sắt                                                       | 4211        |
| 83. | Xây dựng công trình đường bộ                                                        | 4212        |
| 84. | Xây dựng công trình điện                                                            | 4221        |
| 85. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                 | 4222        |
| 86. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                  | 4223        |
| 87. | Xây dựng công trình công ích khác                                                   | 4229        |
| 88. | Xây dựng công trình thủy                                                            | 4291        |
| 89. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                     | 4292        |
| 90. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                               | 4293        |
| 91. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                          | 4299        |
| 92. | Phá dỡ                                                                              | 4311        |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 93.  | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm: hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                          | 4312 |
| 94.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 95.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 96.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 97.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 98.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 99.  | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 100. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ vàng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tem và tiền kim khí)                                      | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN XUÂN NGHĨA | Số 37 Z7 ,<br>Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 190.000    | 1.900.000.000         | 38,000    | 0010860009<br>56                                                                            |         |
|     |                   |                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                               | Tổng số                   | 190.000    | 1.900.000.000         | 38,000    |                                                                                             |         |



|   |                |                                                                                                |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | PHẠM TIẾN BÌNH | Số 8 Ngách 4 Ngõ 129 Đường Trần Phú, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 120.000 | 1.200.000.000 | 24,000 | 036081012887 |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                | Tổng số                   | 120.000 | 1.200.000.000 | 24,000 |              |
|   |                |                                                                                                |                           |         |               |        |              |
| 3 | ĐINH TẮT THẮNG | P4 Nhà 76, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông         | 190.000 | 1.900.000.000 | 38,000 | 001086044100 |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                | Tổng số                   | 190.000 | 1.900.000.000 | 38,000 |              |
|   |                |                                                                                                |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐINH TẤT THẮNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 29/07/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001086044100

Ngày cấp: 24/08/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P4 Nhà 76, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P4 Nhà 76, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội